CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT

Ngày 30/09/2025	128,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.1%	**-**	**3.9%**

DT thuần
Q3/25
13,110
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,720| 15.1%
YoY: ▲ 2,734| 26.3%

LN thuần
Q3/25
322
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 116| 56.5%
YoY: ▲ 123| 62.0%

LN sau thuế
Q3/25
266
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 109| 69.4%
YoY: ▲ 101| 61.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.2%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM)
Q3/25
21.9%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	99,280 - 164,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,799
Số lượng CPLH (CP)	170,301,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	843,423
Sở hữu nước ngoài	32.3%
Beta	0.76
EPS	3,620
P/E	35.4

DT thuần
9T 2025
36,170
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7,513| 26.2%

LN thuần
9T 2025
795
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 413| 108%

LN sau thuế
9T 2025
636
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 361| 132%

Cơ cấu sở hữu

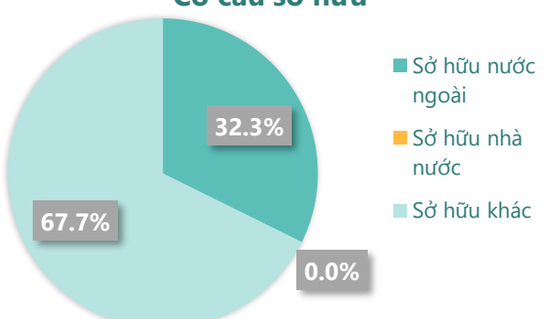

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

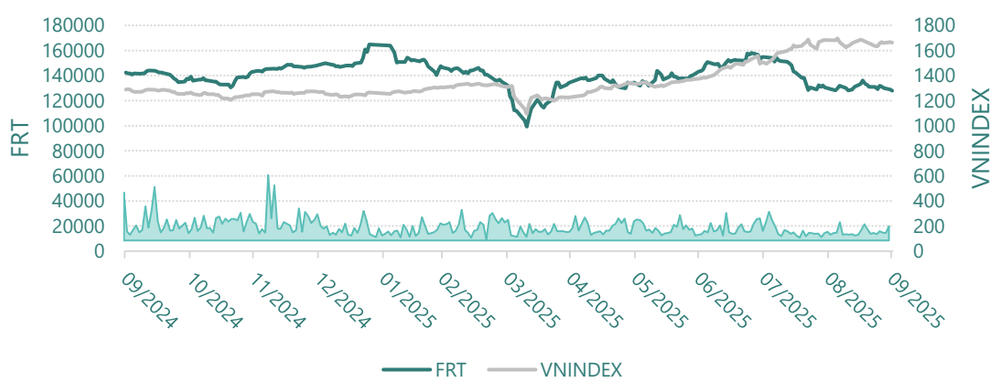

Cơ cấu cổ đông

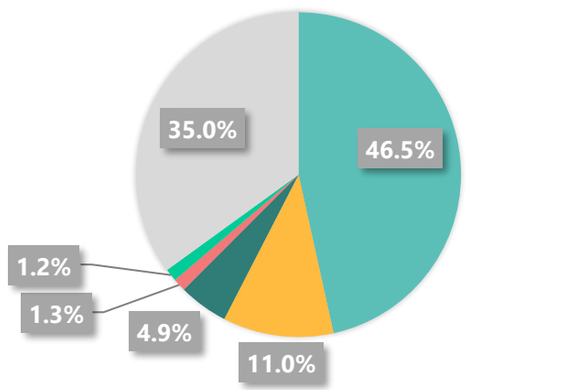

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

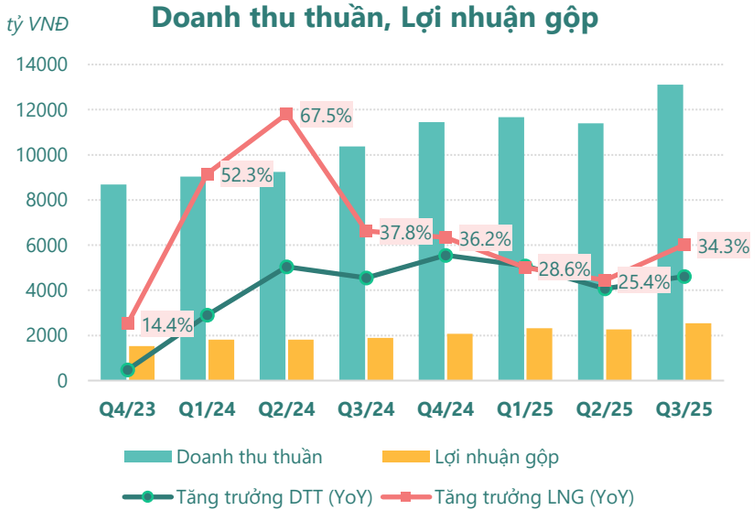

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

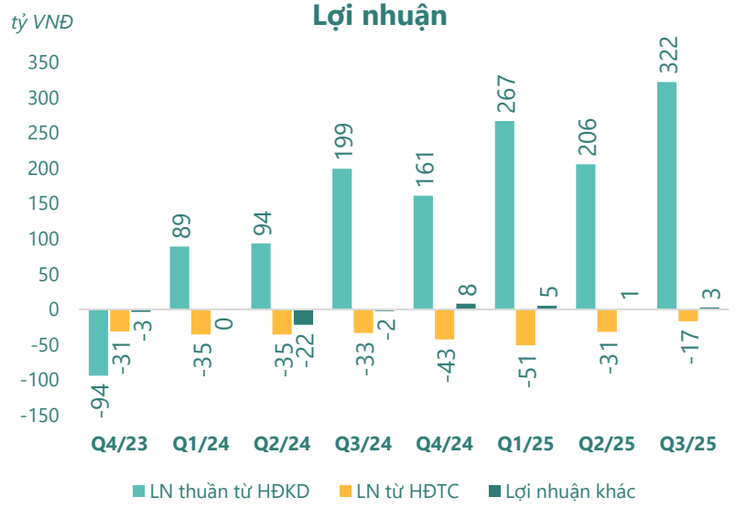

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

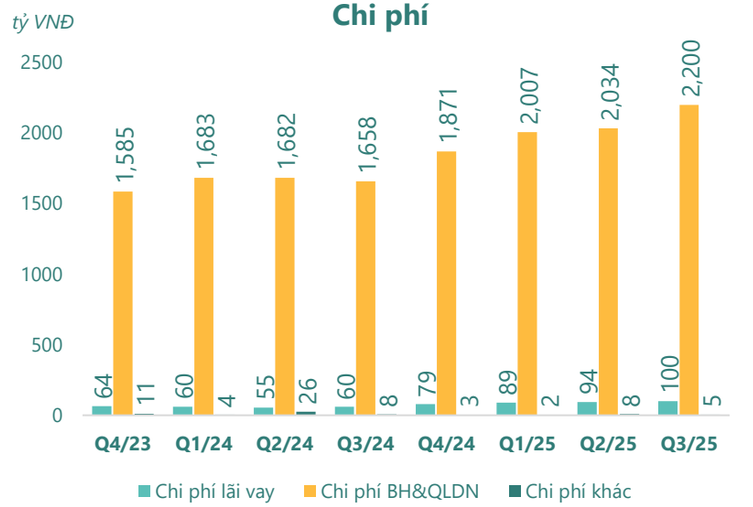

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

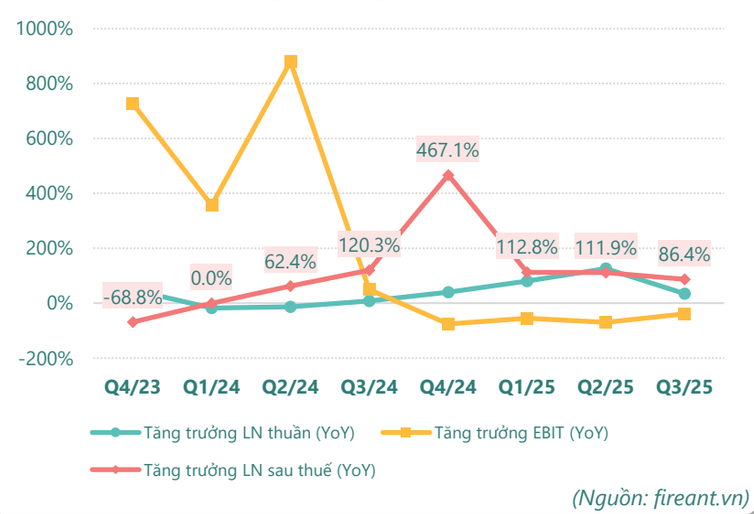

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

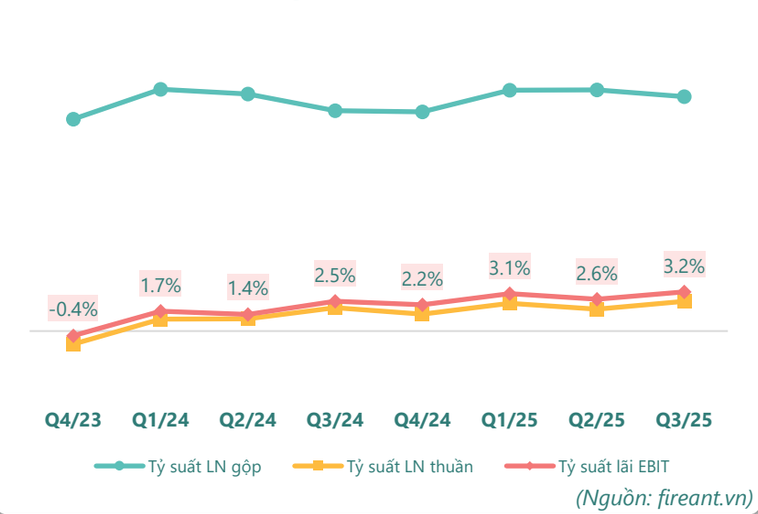

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

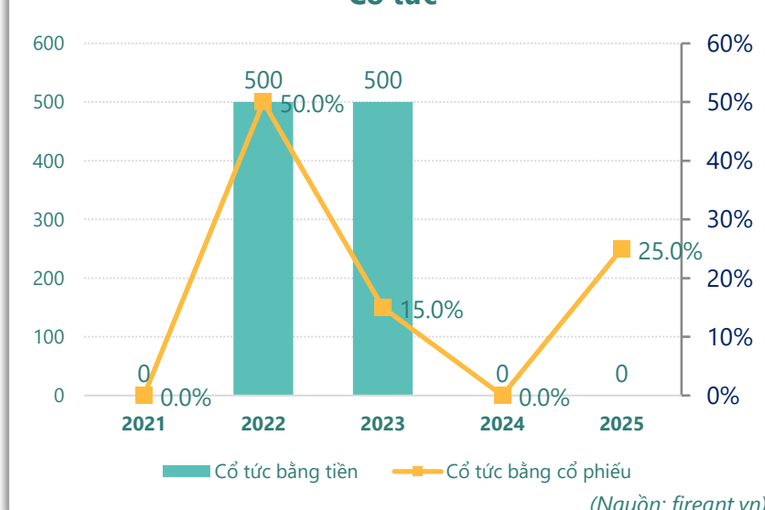

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

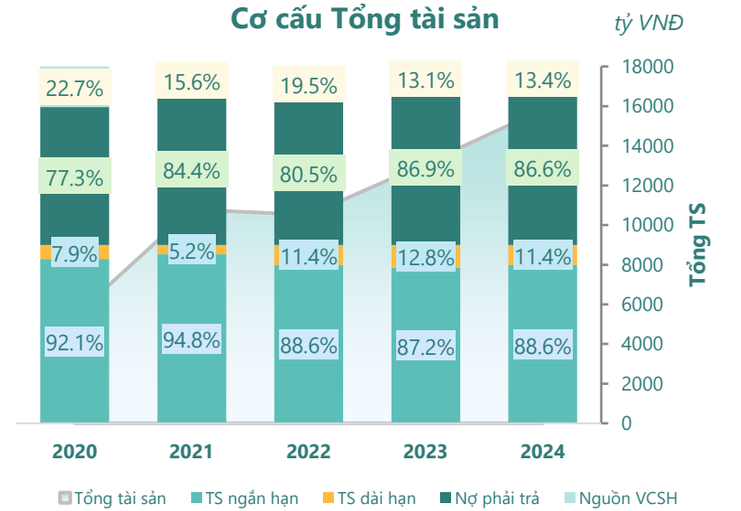

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

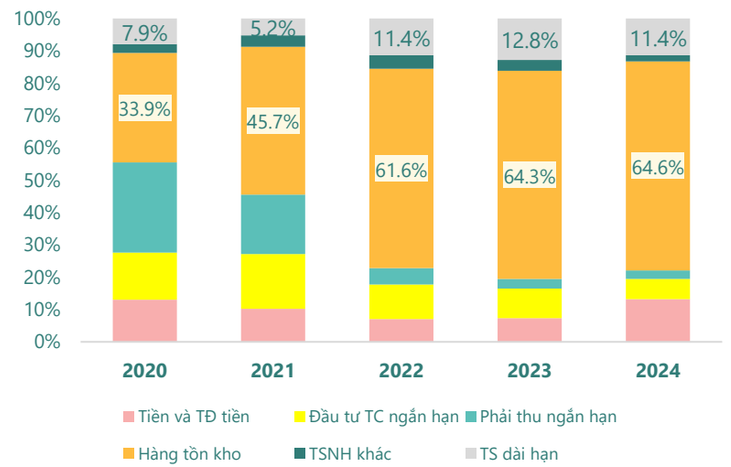

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

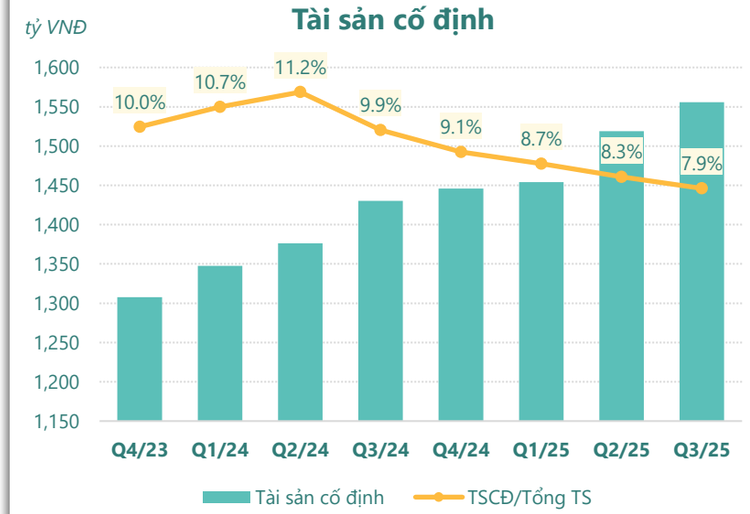

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

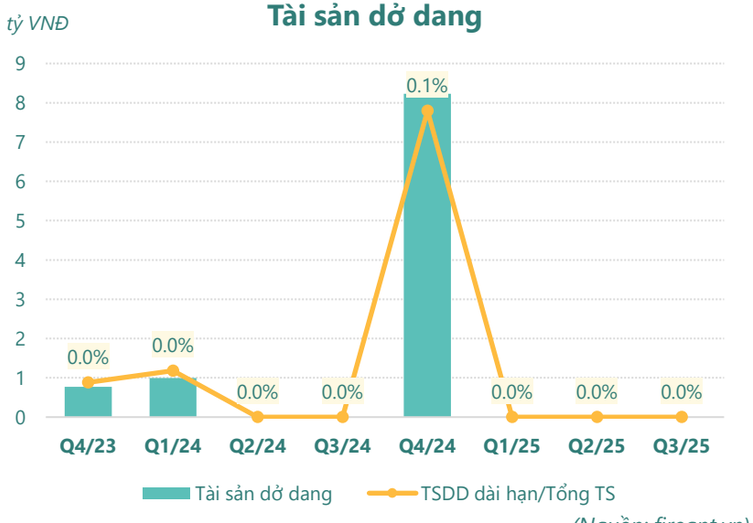

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

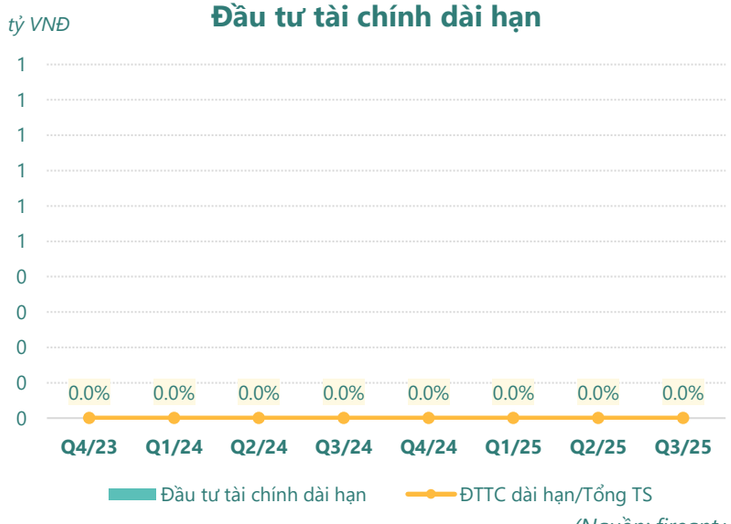

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

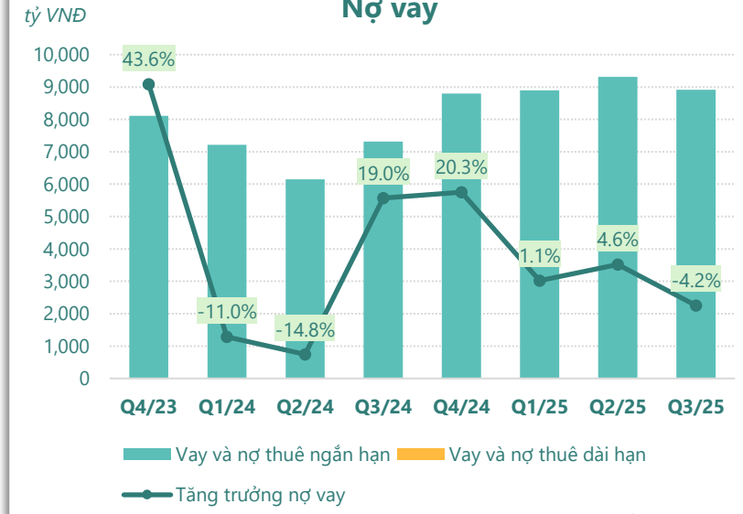

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

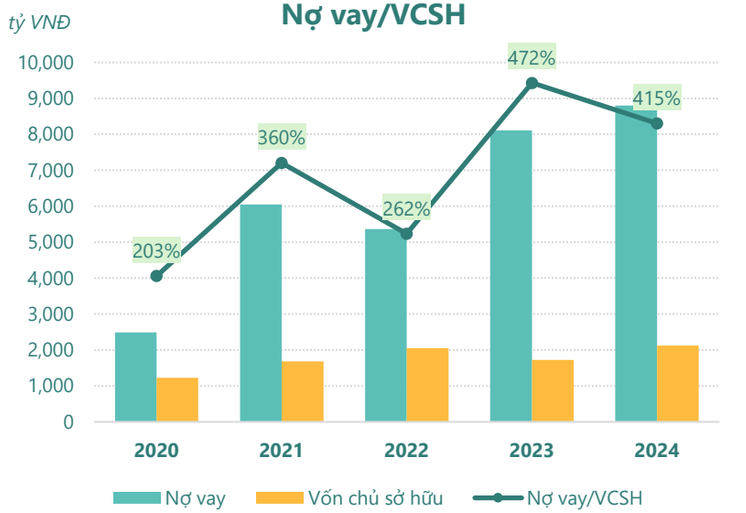

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

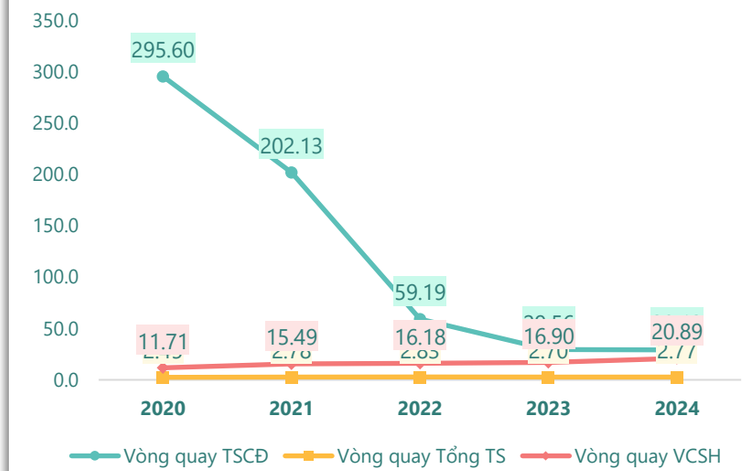

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

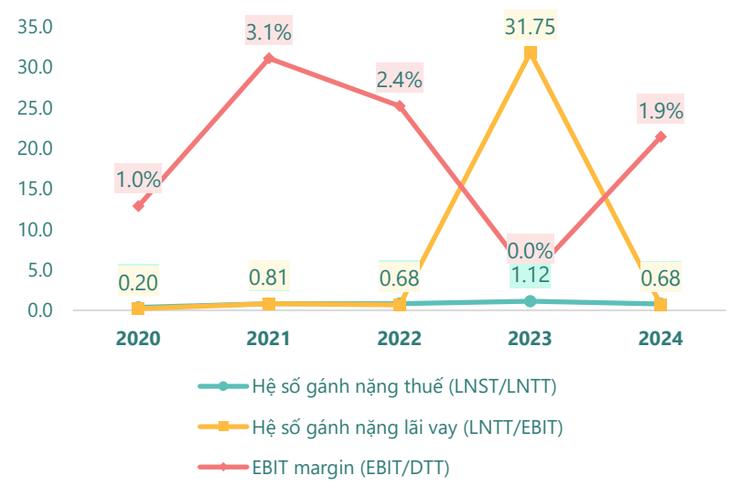

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

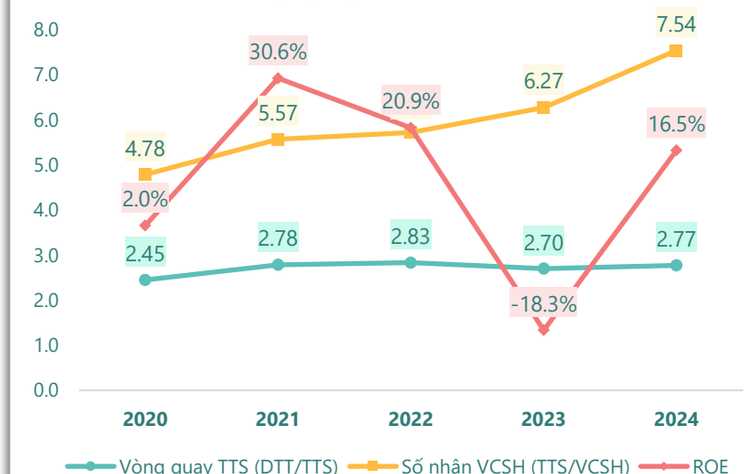

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

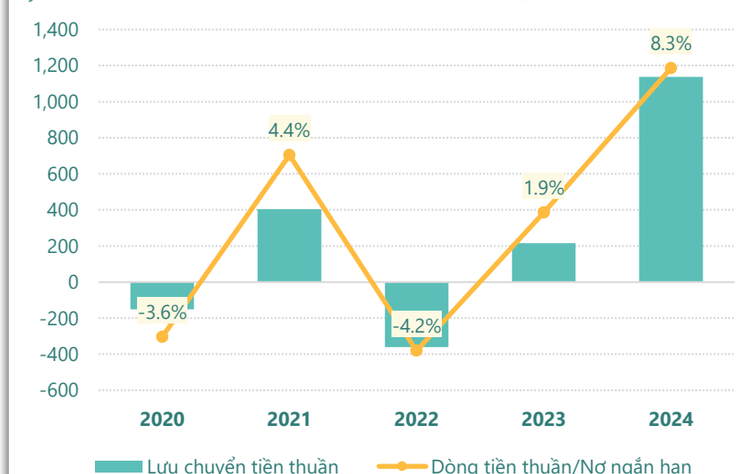

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**13,110**	**10,376**	**26.3%**	**36,170**	**28,657**	**26.2%**
Giá vốn hàng bán	10,570	8,485	24.6%	29,035	23,148	25.4%
Lợi nhuận gộp	2,539	1,890	34.4%	7,135	5,509	29.5%
Doanh thu HĐTC	83.2	26.1	219%	183	70.6	159%
Chi phí TC	99.9	59.5	67.9%	282	175	61.4%
Chi phí lãi vay	99.9	59.5	67.9%	282	175	61.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1,790	1,320	35.6%	5,038	4,062	24.0%
Chi phí QLDN	**411**	**338**	**21.5%**	**1,203**	**960**	**25.2%**
LN thuần từ HĐKD	322	199	62.0%	795	382	108%
Lợi nhuận khác	**2.64**	**-2.17**	**221%**	**9.05**	**-24.3**	**137%**
LN trước thuế	325	197	64.9%	804	358	125%
Lợi nhuận sau thuế	**266**	**165**	**61.1%**	**636**	**275**	**132%**
LNST của CĐ cty mẹ	**219**	**141**	**55.1%**	**505**	**206**	**145%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	575	-150	-1,165	1,143	497	905
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	313	519	-446	51.9	-2,807	-1,731
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,067	1,164	1,484	98.8	1,301	-393
Tiền đầu kỳ	871	691	2,224	2,098	3,391	2,382
Lưu chuyển tiền thuần	**-180**	**1,533**	**-127**	**1,293**	**-1,009**	**-1,220**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.01	0.04	0.13	0.05	-0.06
Tiền cuối kỳ	691	2,224	2,098	3,391	2,382	1,162

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**19,702**	**15,833**	**24.4%**
Tài sản ngắn hạn	17,794	14,026	26.9%
Tiền và tương đương tiền	1,162	2,098	-44.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,188	986	426%
Phải thu ngắn hạn	676	417	62.1%
Hàng tồn kho	10,509	10,235	2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	258	291	-11.1%
Tài sản dài hạn	**1,908**	**1,806**	**5.6%**
Phải thu dài hạn	194	183	6.0%
Tài sản cố định	1,556	1,446	7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	8.23	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**158**	**169**	**-6.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16,059	13,713	17.1%
Nợ ngắn hạn	**16,058**	**13,712**	**17.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,919	8,800	1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,944	3,202	54.4%
Nợ dài hạn	0.54	0.55	-2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,643**	**2,120**	**71.9%**
Vốn chủ sở hữu	**3,643**	**2,120**	**71.9%**
Vốn điều lệ	1,703	1,362	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)